

KHỞ ĐẦU QUAN HỆ NGOẠI GIAO VIỆT NAM - HOA KỲ THẾ KỶ XIX

Vũ Minh (*)

I. Những tiền đề cho quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ

1. Sự phát triển của phương Tây và nhu cầu thương mại

1.1. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và nhu cầu thương mại

Thế kỷ 19 đưa các nước phương Tây từ tình trạng lạc hậu về nhiều mặt thành chủ nhân của thế giới. Những tiến bộ kỹ thuật, kỹ nghệ (máy hơi nước, súng đại bác, tàu bè xe, máy điện tín) và cơ cấu xã hội mới đã thay đổi hẳn nhiều quốc gia đưa đến việc gia tăng tranh giành ảnh hưởng và thuộc địa, tạo nên những bước nhảy vọt về kinh tế và quân sự.

Những tiến bộ đó đã gia tăng năng suất chuyên chở lên hàng chục lần đồng thời giảm được phí tổn khiến cho các quốc gia Âu châu, Mỹ châu bỏ nhiều khoản lớn xây dựng đường sắt và đóng tàu. Năng suất công nghiệp và nông nghiệp vì thế cũng tăng vọt. Nhiều cơ sở sản xuất với qui mô lớn được xây dựng đã thúc đẩy cho chế độ tư bản.

Về thương mại quốc tế, từ trước khi người Mỹ bắt đầu những hoạt động ngoại giao của mình đối với Việt Nam, các quốc gia phương Tây đã đẩy mạnh công cuộc tìm kiếm lợi nhuận thương mại từ các quốc gia châu Á. Hàng loạt các công ty thương mại khổng lồ (Đông Ấn Anh, Đông Ấn Hà) đã được thành lập nhằm thực hiện các dịch vụ trao đổi hàng hóa giữa các nước thuộc địa và chính quốc.

Những hoạt động này trên thực tế này đã đem lại lợi nhuận khổng lồ cho các nhà tư bản nói riêng và các quốc gia nói chung. Chính những yếu tố này đã càng ngày càng thúc đẩy mạnh mẽ Hoa Kỳ tham gia vào thị trường châu Á. Tuy nhiên cho đến những năm cuối thế kỉ XIX, do việc đóng cửa không thông thương của các quốc gia châu Á khiến cho nhiều nước phương Tây phải sử dụng biện pháp cưỡng chế quân sự “tự do thương mại biển Đông” chuyển sang “ngoại giao pháo hạm”.

1.2. Hoa Kỳ và chính sách đối ngoại

Thế kỉ XIX ở Hoa Kỳ không chỉ đánh dấu bằng cuộc nội chiến xoá bỏ chế độ nô lệ mà còn là thời kì xây dựng nền công nghiệp và nông nghiệp ở những tầm cao mới. Từ khi tuyên bố độc lập, trong gần 100 năm, kinh tế Mỹ chủ yếu phát triển theo hai con đường: con đường công thương nghiệp của miền Bắc và con đường nông nghiệp đồn điền theo chế độ nô lệ của miền Nam. Với diện tích rộng lớn, nguồn tài nguyên phong phú và hiện tượng di dân năng động, Hoa Kỳ có những yếu tố đầy tiềm năng cho sự phát triển.

Về công nghiệp, nước Mỹ đã thừa hưởng rất nhiều thành tựu cách mạng khoa học kỹ thuật của châu Âu, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp Anh. Trong những năm đầu thế kỉ XIX, ngành công nghiệp nhẹ phát triển nhanh, đặc biệt là công nghiệp dệt đứng hàng thứ

(*) Sinh viên K47, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

(1) Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, tr.183.

hai thế giới. Vào những năm 30-40 của thế kỉ XIX, việc sử dụng máy hơi nước trở nên phổ biến. Công nghệ luyện kim cùng với việc phát hiện những mỏ vàng khổng lồ đã tạo sức phát triển cho công nghiệp. Công nghiệp đóng tàu phát triển giúp cho ngành hàng hải của Mỹ có chỗ đứng trên thế giới. Cho đến năm 1850, giá trị sản lượng công nghiệp đã vượt quá giá trị sản lượng nông nghiệp. Sản xuất công nghiệp của Mỹ đã đứng hàng thứ tư trên thế giới sau Anh, Pháp và Đức.

Ngoại thương và thương mại thời kì đầu đã đưa nước Mỹ vượt Thái Bình Dương đến với châu Á. Trong những thập kỉ của thế kỉ XIX, các tàu thuỷ của Mỹ đã chuyên chở bông đến Trung Quốc và mang chè về. Hiệp ước Vọng Hạ là hiệp ước thương mại đầu tiên Mỹ kí với Trung Quốc vào năm 1844. Gần một thập kỉ sau (1853), thiếu tướng Hải Quân Mathew C. Perry đã chỉ huy một đoàn tàu thuỷ tiến vào cảng Tokyo và mở tung cửa Nhật Bản.

Nhưng thực ra không phải Hoa Kỳ chỉ theo đuổi ngoại thương và buôn bán thịnh vượng mà họ còn theo đuổi ý thức về sứ mệnh đạo đức của Mỹ (nguyên tắc) trong các chiến lược của mình. Điều lý thú là nó phát triển theo cả hai hướng. Một mặt đó là mong muốn của nước Mỹ muốn cấp tiến hoá, dân chủ hoá các xã hội Á Đông. Mặt khác, đó là nỗi sợ hãi và hận thù của người Á Đông và nền văn hoá của họ, với quan điểm cho rằng có hai nền văn minh lớn xung đột nhau, văn minh phương Đông và văn minh phương Tây. Động cơ quyền lực cũng có tác động. Nhà sử học Thomas Paterson và đồng nghiệp của ông đã miêu tả tác động đó như sau: "Perry coi chuyến hành

trình đến Nhật Bản của ông chỉ là bước phát triển của đế chế Mỹ ở Thái Bình Dương" (2). Cuối cùng vị tướng đó đã tiên đoán người Mỹ sẽ mở rộng sự thống trị và quyền lực đến khi họ ôm trọn tất cả các hòn đảo của Thái Bình Dương mệnh mông trong vòng tay cường tráng của mình, và cả những nơi người Saxon đã mở rộng đến bờ phía Đông châu Á.

2. Thế giới phương Đông trước sự xâm nhập của phương Tây

Trước quá trình mở rộng ảnh hưởng của các quốc gia phương Tây, gần như tất cả các quốc gia châu Á đều chịu tác động. Ấn Độ bị thực dân Anh xâm chiếm, Philipin bị Tây Ban Nha thống trị, Indonesia rơi vào tay Hà Lan, chiến tranh Thuộc phiến đã biến Trung Quốc thành chiếc bánh kinh tế khổng lồ cho nhiều quốc gia phương Tây khai thác. Những biểu hiện chống đối bằng nhiều hình thức tuy có diễn ra tại các quốc gia châu Á nhưng không thu được kết quả.

2.1. Tình hình Việt Nam

Dưới thời Nguyễn, kinh tế nông nghiệp là nền tảng cho toàn bộ nền kinh tế nước ta. Theo thống kê vào năm Minh Mạng thứ 21 (1840) số đình nước ta có 711.510 suất với 4.063.892 mẫu ruộng. Đến năm 1847, số đình đã tăng lên 925.184, số điền là 4.279.013⁽³⁾ mẫu, bình quân 4 mẫu ruộng/1 suất đình. Bình quân ruộng đất như vậy là không thấp, nhưng với sự thắng thế của giai cấp địa chủ cường hào, ruộng tư ngày càng lấn ruộng công làng xã, khiến cho số dân

(2) Bruce W. Jentleson, *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, động cơ và sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004.

(3) Nhiều tác giả, *Tiến trình lịch sử Việt Nam*

mất đất phải đi lưu tán ngày càng đông và trở thành hiện tượng xã hội trầm trọng. Để khắc phục những khó khăn này, nhà Nguyễn cũng đã có những chính sách khuyến nông tích cực mà tiêu biểu là chính sách khẩn hoang. Dưới chế độ phong kiến, địa tô luôn là nguồn thu quan trọng nhất của quốc gia. Chính sách địa tô của nhà Nguyễn phần nhiều có lợi cho địa chủ. Ruộng công bị đánh thuế nặng hơn ruộng tư làm mất ý nghĩa loại ruộng này ở làng xã. Chính sách thuế khoá bất công của triều Nguyễn là một trong những nguyên nhân dẫn tới khủng hoảng nông nghiệp ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX.

Công thương nghiệp dưới triều Gia Long đã có những bước phát triển nhất định nhưng về cơ bản xu hướng độc quyền công thương của nhà nước vẫn chế ngự, đại thương tư nhân rất khó phát triển. Trước khi Minh Mạng chính thức tuyên bố đóng 3 cửa biển Sài Gòn, Hội An, Quảng Yên vào năm 1820, mỗi năm cũng chỉ 30 thuyền mảnh ra nước ngoài. Trước những sức ép về chính trị, quân sự của phương Tây, nhà Nguyễn càng tăng cường chính sách ngoại giao phòng thủ. Cho đến khi Nam Kỳ rơi vào tay Pháp, Tự Đức mới buộc phải cho phép thuyền bè đi Hương Cảng, Nhật Bản, nhưng cũng không phải để giao thương mà chủ yếu là để thăm dò tin tức và mua vũ khí đạn dược.

Thế kỉ XIX là giai đoạn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước phương Đông. Một chính sách đúng đắn, giải quyết hài hoà hai nhiệm vụ phát triển đất nước và bảo vệ độc lập sẽ đưa dân tộc lên tầm cao mới. Tuy nhiên thực tế đã không xảy ra như vậy.

3. Xu hướng cải cách ở châu Á

Vào giữa thế kỷ thứ 19, khi các nước Âu Châu xâm chiếm khu vực Á Đông, các quốc gia có hai khuynh hướng chính: Khuynh hướng bảo thủ, đóng cửa lấy chủ trương “bế quan tỏa cảng” và nhắm mắt làm ngơ trước hiện tình thế giới. Những quốc gia đại diện cho đường lối này có thể kể đến Trung Hoa và Việt Nam. Khuynh hướng thứ hai canh tân và mở cửa giao thiệp với nước ngoài, một mặt học hỏi những điều mới lạ, thay đổi cơ chế học thuật, thi cử, du nhập những cái hay của người. Đại diện cho chiều hướng này phải kể đến Nhật Bản, Thái Lan.

Trong khoảng thời gian từ đầu thế kỉ XIX cho đến năm 1868 ở Nhật Bản diễn ra cuộc khủng hoảng sâu sắc của chế độ phong kiến, tình hình kinh tế sa sút. Tiếp đó là sự tan rã hệ thống giai cấp cũ và xuất hiện giai cấp mới. Từ những năm đầu thập kỉ 40 của thế kỉ XIX, tư tưởng duy tân đã xuất hiện với những đề nghị cải cách làm cho dân giàu nước mạnh. Cuộc cải cách năm 1868 được tiến hành một cách toàn diện trên mọi mặt công nghiệp, nông nghiệp, thể chế chính trị... đã tạo ra bước phát triển đột phá cho dân tộc Nhật Bản, hoàn thành xuất sắc hai nhiệm vụ.

Một quốc gia châu Á khác cũng tiến hành cải cách và thu được những thành công là Thái Lan. Giống như nhiều quốc gia Đông Nam Á khác, Thái Lan cũng là một mục tiêu của chủ nghĩa thực dân. Đối phó với nguy cơ đó, Thái Lan đã không chọn con đường đối đầu vũ trang với các nước phương Tây mà tìm cách thích ứng với hoàn cảnh mới. Dưới thời Rama IV Mongkut cầm quyền (1851-1868) đã xuất hiện những cuộc cải cách

duy tân bước đầu rất quan trọng, đặc biệt là chính sách mở cửa hội nhập với phương Tây. Dùng đối thủ đối tác này để kiểm chế các đối thủ, đối tác khác, chấp nhận một số hy sinh cục bộ để đạt được những lợi ích căn bản. Cách làm này của chính quyền Thái Lan không nằm ngoài việc giải quyết hai vấn đề độc lập và canh tân. Tất cả những cách thức đều được Mongkut IV và đặc biệt là Chulalongkorn tiến hành khéo léo mang lại rất nhiều lợi thế cho người Thái trong việc bảo vệ độc lập và phát triển quốc gia.

II. Những tiếp xúc ban đầu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ

1. Những hiểu biết ban đầu về nhau

Thomas Jefferson là một trong những tổng thống có tầm nhìn xa trong lịch sử mấy trăm năm của Hoa Kỳ. Bên cạnh những khu vực khác trên thế giới, ông đã nhanh chóng nhận thức về tiềm năng của các quốc gia thuộc Thái Bình Dương trong đó có Việt Nam.

Tháng 7 năm 1787, Thomas Jefferson lúc này đang giữ chức vụ ngoại trưởng kiêm đại sứ của Hoa Kỳ tại Pháp đã tỏ sự quan tâm đặc biệt đến việc thu thập một số giống lúa đang được canh tác tại Cochinchina⁽⁴⁾. Sự kiện này được các sử gia người Mỹ coi là nhận thức chính thức đầu tiên về Việt Nam.

Đối với Việt Nam, từ thế kỉ XVI cho đến thế kỉ XIX, nhiều nhà hàng hải và nhiều thương gia Âu châu đã đến Việt Nam để xin giao thương buôn bán, đã được các vị chúa Trịnh, chúa Nguyễn cũng như vua Gia Long đối xử tử tế.

Nhận định này là có căn cứ khi dựa trên các ghi chép trong Đại Nam Thực Lục.

Sử gia người Pháp Maybon đã nhận định rằng “vua Gia Long muốn đối đãi tử tế với các nước Âu châu có quyền lợi tại Viễn Đông nhưng không có ý biệt đãi riêng một nước nào vì ngài nói hễ cho ai một điều ích lợi gì thì có khi bắt buộc phải có một điều lợi ích khác lớn hơn mà vua không muốn để cho một cường quốc nào có cơ hội mưu toan đến quyền hạn của mình cả.”⁽⁵⁾

Đối với Mỹ, lúc đó sách sử của ta gọi là Malycăn (Anh Cát Lợi, Nhã Di Lý cũng là để chỉ Hoa Kỳ), trong toàn bộ những ghi chép của Đại Nam Thực Lục có 10 sự kiện liên quan đến Hoa Kỳ (4 dưới thời Thiệu Trị, 6 dưới thời Minh Mạng). Như vậy mặc dù chuyến đi của Jeremiah Briggs diễn ra vào ngay năm 1802 tương ứng với thời Gia Long, nhưng suốt trong thời kì trị vì, không xuất hiện một lần nào nhắc đến sự kiện thương thuyền này của Hoa Kỳ. Cái tên Malycăn lần đầu tiên xuất hiện trong Đại Nam Thực Lục là vào năm 1826 (khoảng tháng 8 năm Bính Tuất, Minh Mệnh năm thứ 7). Sự kiện này nguyên văn ghi lại chuyện thuyền buôn Malicăn bị nạn ở Bình Thuận, “vua sai trấn an tính đầu người cho tiền gạo”⁽⁶⁾.

2. Sự kiện tàu Fame

Năm 1802, một công ty sản xuất tàu biển mang tên Crowningshields thuộc Salem, bang Massachusetts đã cử một tàu lớn đến Cochinchina. Mục tiêu chính của con tàu này chủ yếu là để tìm kiếm một chuyến hàng đường và cafe. Đây được

⁽⁴⁾ Cochinchina là tên gọi của người phương Tây chỉ Việt Nam vào thời điểm đó. Việt Nam lúc đó có tên là Đại Nam. Cochinchina chỉ là phần Nam Kỳ.

⁽⁵⁾ RH.Miler, The United States and Vietnam 1787 – 1941, p.77.

⁽⁶⁾ ĐNTL, tập 7, tr. 188

công nhận là con tàu đầu tiên của Hoa Kỳ đặt chân đến Cochinchina. Con tàu được lựa chọn mang tên “Fame” cùng với thuyền trưởng là Jeremiah Briggs khởi hành đi Cochinchina vào ngày 17 tháng 01 năm 1803.

Tàu Fame cập cảng Turon⁽⁷⁾ vào ngày 21 tháng 05. Ngay khi đến Cochinchina, Briggs đã có dịp tiếp xúc với các thuyền trưởng người Pháp đang chỉ huy 2 chiếc tàu trong bến và họ đã khuyên Briggs nên đi đến Cowe⁽⁸⁾, thủ đô của Cochinchina. Họ cho rằng sau khi gặp Vua, Briggs có thể biết được tình hình hàng hoá trong nước và tìm hiểu khả năng buôn bán. Briggs cùng một vài thủy thủ khởi hành đi Huế vào ngày 23 tháng 05.

Sau khi đến Huế, Briggs lên một tàu chiến và phát hiện ra rằng chiếc tàu này cũng đang dưới quyền chỉ huy của một người Pháp. Sau cuộc trao đổi với vị thuyền trưởng người Pháp, Briggs được ông ta cho biết là ông ta không hề nghe thấy việc có thực hiện buôn bán các kiện hàng đường trên bờ biển này, và ông ta cũng cho rằng nếu muốn cũng khó có thể thực hiện được. Cho đến ngày mùng 10 tháng 6 năm 1803, tàu Fame rời Cochinchina đi Manila.

Thời điểm tàu Fame đến Việt Nam cũng có một sự trùng khớp với lịch sử Việt Nam. Năm 1802, cũng là năm Gia Long lên ngôi và bắt đầu quá trình cầm quyền kéo dài thời gian gần 20 năm.

3. Chuyến đi của John White

John White sinh trưởng tại thành phố Marblehead, bang Massachusetts,

vào năm 1782. Ông là một thành viên của công ty Đông Ấn đặt tại thành phố Salem vào năm 1806. White mất năm 1840 tại Boston.

Những ghi chép về chuyến đi đến Cochinchina đã được John White lưu giữ cẩn thận và sau này được xuất bản thành sách dưới nhan đề “Lịch sử một chuyến đi đến biển Trung Quốc”⁽⁹⁾ vào năm 1823. Trong cuốn sách của mình White cho rằng con tàu của mình mới là chuyến tàu đầu tiên đến Việt Nam có treo cờ Mỹ. Ông ta hiểu nhiệm vụ đơn thuần là buôn bán, đem về một khối lượng hàng hoá có giá trị. White từ trước đã có những hiểu biết nhất định về Việt Nam và qua những ghi chép, ông đã mô tả khá toàn diện về đất nước, con người, tính cách, phong tục tập quán, và cả các vấn đề chính trị.

Tàu Franklin nặng 250 tấn bắt đầu cuộc hành trình vào ngày thứ bảy, 02 tháng 01 năm 1819. Thuyền cập mũi St.James⁽¹⁰⁾ vào ngày 07 tháng 6 năm 1819. Sau một vài cuộc thảo luận với các quan chức địa phương, White cho tàu đi Canjeo⁽¹¹⁾ cách St.James khoảng 7 dặm và chờ sự cho phép được tiếp tục chuyến đi đến Sài Gòn, mục tiêu chính của chuyến đi. Tuy nhiên sau một thời gian chờ đợi, tàu Franklin đã không có được những giấy phép cần thiết và White tự rút ra kết luận là những quan viên ở địa phương không có đủ quyền hạn để cấp một giấy thông hành. Đến ngày 12 tháng 6, tàu Franklin đi Huế. Theo như lời các quan chức địa phương, thì nếu như White gặp được nhà vua, ông có khả

⁽⁷⁾ Đà Nẵng

⁽⁸⁾ Huế

⁽⁹⁾ “A history of a voyage to the China Sea”

⁽¹⁰⁾ Vũng Tàu

⁽¹¹⁾ Cần Giờ

năng được cấp những giấy tờ cần thiết cho chuyến đi, tuy nhiên do sự không may White đã không gặp được vua An Nam trong lần đó. Sau này White có quay trở lại Việt Nam một lần nữa nhưng không thu được kết quả gì.

Cuối cùng cho đến ngày 30 tháng 01 năm 1820, White rời Cochinchina với một số kiện hàng chở sữa và đường. Ngày 31 tháng 08 năm 1820, tàu Franklin trở về Salem, kết thúc chuyến đi dài gần 20 tháng.

III. Những nỗ lực nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước

Trong giai đoạn đầu dường như người Mỹ quan tâm đến Việt Nam nhiều hơn sự quan tâm của triều Nguyễn đối với họ. Dưới triều Gia Long (1802 - 1820) triều đình có nhiều mối quan hệ với phương Tây, đặc biệt là với Pháp nên sự xuất hiện của các tàu Hoa Kỳ chưa gây được sự chú ý. Hơn nữa, với sự hiểu biết chưa đầy đủ về phong tục tập quán địa phương của người Mỹ, cách ứng xử của họ còn gây nên những sự ngờ vực của dân chúng và chính quyền các địa phương.

1. Hai lần tới Cochinchina của sứ bộ Edmund Robert

Mặc dù sứ mệnh của Briggs và J. White trong việc tìm hiểu và thăm dò khả năng thiết lập quan hệ buôn bán với Việt Nam có thể coi là thất bại, cơ quan đại diện của Mỹ tại Batavia lại có yêu cầu tiếp tục mở rộng hoạt động thương mại cũng như an ninh trong khu vực Đông á trong đó có Việt Nam. Hoạt động đầu tiên trong giai đoạn này là chuyến tàu Peacock thuộc hạm đội US Brazillian thuyền trưởng là Edmund Robert, đặc phái viên đặc biệt của tổng thống Andrew Jackson.

Ngày 27 tháng 01 năm 1832, Robert nhận được chỉ thị của chính phủ về nhiệm vụ bí mật ở Cochinchina. Nhiệm vụ đó là bên cạnh việc đi tìm kiếm các cơ hội buôn bán còn phải tìm cách kí các hiệp ước thương mại với nước này. Ngoài ra trong chuyến đi đến Cochinchina sắp tới, Edmund còn có nhiệm vụ tạo ra một trật tự trong các mối quan hệ thương mại với Miến Điện và Sumatra nếu như thuận lợi về mặt thời gian.

Tháng 3 năm 1832, tàu Peacock rời cảng Boston thẳng đến Cochinchina qua Rio de Janero. Sau khi đến cảng Đà Nẵng trong 4 ngày, tàu Peacock gặp phải gió mùa đông bắc rất mạnh. Con tàu bị thổi dạt theo hướng Nam đến cảng Vung Lam, phía nam của Pulo Cambir ở phía bắc của mũi Averella, nay là Quy Nhơn.

Trong ngày tiếp theo, những nỗ lực bước đầu nhằm thiết lập quan hệ với Cochinchina của Hoa Kỳ được tiến hành. Liên tiếp sau đó diễn ra những cuộc gặp gỡ giữa phái bộ của Edmund và những quan chức An Nam, nhưng thiên nặng về phần lễ nghi. Phía Việt Nam yêu cầu phải được đọc quốc thư của Tổng thống Mỹ trước khi trình lên hoàng đế. Những tiếp xúc đã đi vào khó khăn do những bất đồng văn hóa giữa hai bên. Đặc biệt là vấn đề ngôn ngữ được sử dụng trong quốc thư.

Sứ bộ Mỹ đã cố gắng giải thích với các quan viên rằng những lỗi trên không bắt nguồn từ sự thiếu tôn trọng hoàng đế Việt Nam, và họ sẵn sàng sửa chữa lại cho thích hợp với yêu cầu của phía Việt Nam. Sau đó hàng loạt những thủ tục phức tạp được tiến hành giữa hai bên nhằm hoàn thiện bức thư gửi lên cho Hoàng Đế. Và cũng sau rất nhiều cuộc

tranh cãi liên quan đến những tiểu tiết khiến cho sứ bộ Hoa Kỳ và cụ thể là Edmund Robert tỏ ý chán nản. Không lâu sau đó Edmund rời Việt Nam. Lần quay trở lại, ông đã mang trọng bệnh cùng với những bất cập văn hóa khiến cho nhiệt tình thiết lập quan hệ thương mại không thành.

2. Sự kiện John Percival và khu trục hạm *Constitution*

Thuyền trưởng John Percival vốn là một sĩ quan thuộc hải quân Hoa Kỳ, gia đình vốn gốc là người Pháp và khi trẻ tuổi là một nhân vật phiêu lưu mạo hiểm. Sau nhiều năm phục vụ trong ngành hàng hải và có lúc bị cầm tù, năm 1809 Percival gia nhập hải quân Hoa Kỳ và lập được nhiều chiến công. Nhưng đây cũng là mẫu người nóng tính và ít kiềm chế.

Chiến hạm *Constitution* đã cập bến Đà Nẵng để xin củi và nước, họ đã được chấp thuận. Cho đến ngày hôm sau, một đoàn thủy thủ lên bờ tiến sâu vào đất liền và yêu cầu phóng thích một cha cố người Pháp. Khi yêu cầu này không được chấp thuận, những người này đã tiến hành bắt giữ một số quan chức và giam giữ làm con tin trong nhiều ngày. Cùng với đó họ cũng đe dọa nếu Việt Nam không chấp nhận thả cha cố người Pháp thì những người bị bắt giữ sẽ bị hành quyết. Tiếp sau đó là việc chiến hạm trong lúc rời ra khỏi cảng đã sử dụng súng bắn vào đám đông mà theo như mô tả của phía Việt Nam đã làm thiệt mạng rất nhiều người trong đó có cả trẻ em và phụ nữ. Cụ thể là 17 người đã thiệt mạng trong vụ đụng độ trên. Tiếp theo đó khi đi qua những vị trí xung quanh cảng, chiến hạm đã nổ súng vào các tàu

bè, đánh đắm một thuyền chở gạo trên sông gây ra cái chết cho một số người trên tàu và một số người khác bị chết đuối.

Trong bộ Đại Nam Thực Lục cũng có ghi chép lại việc tàu Malicăn vào bán phá bờ biển Đà Nẵng. Tuy nhiên sự thể diễn ra như thế nào chưa có tài liệu ghi chép một cách chính xác. Sử gia người Pháp Jean Chesneux đã đưa ra mô tả ngắn gọn:

“Năm 1845, một tàu chiến của Mỹ đã gây ra hành động mang tính vũ trang đầu tiên đối với Cochinchina”⁽¹²⁾

Sự kiện Percival không chỉ dừng lại ở các hành động bạo lực mà còn động chạm đến vấn đề cấm đạo của Minh Mạng (Trong số 117 người tử vì đạo ở Việt Nam từ năm 1740 đến năm 1883 mà toà thánh Vatican phong hiển thánh năm 1988 có tới 58 vị (49.6%) bị hành hình trong thời gian trị vì của vua Minh Mạng). Người Mỹ thực ra đã có liên quan từ trước. Những chi tiết này đều được ghi lại trong ĐNTL nên không thể nói là hoàng thượng và triều thần không biết hay không quan tâm.

Sự kiện Percival không chỉ gây ra ảnh hưởng về mặt quan hệ ngoại giao giữa hai nước mà nó còn khoét sâu vào nỗi nghi ngờ của phong kiến Việt Nam về vấn đề tôn giáo. Percival đến Đông Nam Á là nhằm nhiệm vụ an ninh chứ không có nhiều ý nghĩa ngoại giao. Sự việc ông ta gây ra, nếu đặt quyền lợi phát triển quốc gia để nhìn nhận thì nó không đến nỗi chấm hết tất cả những gì đã có, đã hiểu biết được trước đây, nhưng nó đã kết hợp với hàng loạt các mâu

⁽¹²⁾ Jean Chesneux – Contribution à l'Historie de la nation Vietnamienne (1955, tr.95)

thuần khác khiến cho suy nghĩ của người cầm quyền lúc đó đã không đi đúng lời giải mà bài toán lịch sử đặt ra.

Sau này phía Mỹ cũng có những nỗ lực nhằm xin lỗi đối với những hậu quả do Percival gây ra nhưng hy vọng thiết lập quan hệ ngoại giao đã chấm dứt.

IV. Hoa Kỳ trước hoạt động xâm lược của Pháp

1. Quan hệ Pháp - Hoa Kỳ

Trong quá khứ, các sử gia đã có rất nhiều cái nhìn hạn chế về thời đại cũng như các khuynh hướng trong quan hệ ngoại giao giữa Pháp và Hoa Kỳ. Quan hệ ngoại giao Pháp - Mỹ trong khoảng thời gian từ những năm thế kỉ XIX hiếm khi được đưa ra xem xét một cách cụ thể trên một bối cảnh lịch sử toàn diện. Điều này không phản ánh đúng về mối quan hệ.

Trong khoảng thời gian thế kỉ XIX, Pháp và Mỹ luôn duy trì mối quan hệ mang thuận lợi cho cả hai bên bắt nguồn từ yếu tố thương mại và cả văn hoá. Ngay trên trường quốc tế, những câu hỏi lịch sử xoay quanh lợi ích mà hai quốc gia đem lại cho nhau cũng nhận được những câu trả lời có quan điểm tương tự.

Xuyên suốt thế kỉ XIX, chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ có quan điểm tránh xa khỏi các vấn đề thuộc về châu Âu thậm chí ngay cả khi nó lan rộng trên trường quốc tế. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng có thái độ trọng thị với các quốc gia phát triển ở châu Âu. Thực ra Hoa Kỳ không trực tiếp nhưng gián tiếp có những ảnh hưởng đến châu Âu vào thời điểm đó.

Quan hệ ngoại giao Pháp - Mỹ vào thế kỉ XIX là tương đối phức tạp vì cả hai quốc gia đều có sự thay đổi về chiến lược ngoại giao trong những quãng thời gian ngắn sau những biến động quốc tế. Vào đầu thế kỉ, Pháp là một cường quốc có ảnh hưởng sâu sắc và rộng rãi về mặt chính trị và văn hoá đối với văn minh thế giới. Đến giai đoạn về sau, sức mạnh này có phần giảm sút. Tuy nhiên bất chấp những xung đột về vị thế quốc gia trên phạm vi thế giới, hai nước vẫn duy trì mối quan hệ hòa hảo.

Về mặt văn hoá xã hội, rất nhiều học giả, họa sĩ, nhà văn người Mỹ đã chịu ảnh hưởng của văn hoá Pháp như nghệ thuật, văn học, triết học, ca kịch, thời trang, rượu, và cả các phương thức nấu nướng. Ngược lại hàng loạt các nhà văn Mỹ như William Faulkner đã để dấu ấn của mình trong cuộc sống người dân Pháp.

Đi vào bối cảnh thực tế nước Mỹ thế kỉ XIX, cùng vào thời điểm thực dân Pháp nỗ lực xâm lược Việt Nam, trên nước Mỹ cũng xảy ra cuộc nội chiến hai miền kéo dài trong 4 năm. Miền Nam muốn dùng sức mạnh của ngoại bang là Anh, Pháp giúp đỡ nên họ hoàn toàn không muốn mất lòng các đế quốc châu Âu. Còn miền Bắc thì không muốn ai can thiệp vào nội chiến. Đa số thuyền của miền Bắc được sử dụng để bao vây các cảng biển của miền Nam nhằm cô lập kinh tế. Lúc này miền Bắc cũng không muốn gây hấn với Pháp để tránh trường hợp Pháp bắt tay với miền Nam.

Còn có những quan điểm cho rằng Hoa Kỳ mong muốn người Pháp chiến thắng tại Việt Nam. Do thất bại trong việc đặt quan hệ ngoại giao cùng với

những hiểu biết về tiền năng đem lại lợi ích thương mại của Việt Nam, Hoa Kỳ mong muốn người Pháp sẽ tạo ra một khung cảnh mới, mở cửa Việt Nam để có phần cho Hoa Kỳ. Tuy nhiên đây cũng là một cách nhìn trong nhiều quan điểm khác nhau.

2. Bùi Viện sang Hoa Kỳ cầu viện

Dưới thời Tự Đức, nhiều sĩ phu ý thức được nhu cầu canh tân đất nước để tránh cái họa bị xâm lăng và giải quyết những vấn đề dân sinh. Những người có cái nhìn sớm sủa nhất là những người có cơ hội được ra nước ngoài. Hơn 20 năm sau khi người Trung Hoa phải ký hòa ước Nam Kinh, Phan Thanh Giản cùng sứ bộ qua đàm phán với Pháp (1863), khi trở về ông đã tâu lên vua Tự Đức những điều mắt thấy tai nghe đồng thời xin canh tân cho kịp với người nhưng đình thần cho là “*tâng bốc người ngoại quốc và làm giảm uy thế mình*”⁽¹³⁾.

Năm 1865, Phạm Phú Thứ cũng dâng sớ xin lập trường hàng hải, cử người đi học chữ ngoại quốc và phiên dịch sách vở, chú trọng đến công nghệ, kỹ nghệ...

Năm 1866, Nguyễn Điều, Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Trường Tộ trình lên nhiều bản điều trần xin chuộng cái học thực dụng, chỉnh đốn võ bị, canh nông, kỹ nghệ và giao thiệp với nước ngoài.

Năm 1868, Trần Đình Túc cùng Nguyễn Huy Tế xin cho mở cửa biển Trà Lý để buôn bán. Ngoài ra còn có Đinh Văn Điền cũng mật tâu xin khai khẩn dinh điền, buôn bán, huấn luyện binh sĩ và cải tổ binh bị.

Ngoài ra còn vô số các sĩ phu ưu thời mẫn thế từ Nam chí Bắc lo lắng cho vận mệnh nước nhà nên tìm đủ mọi cách thuyết phục nhà vua và đình thần thay đổi chính sách. Bùi Viện cũng là một trong số này.

Năm 1858 hải quân Pháp nổ súng tấn công cảng Đà Nẵng, mở đầu công cuộc chính phục Việt Nam bằng vũ lực. Triều Nguyễn đã tổ chức cuộc kháng chiến lại nhưng không thành công. Nhiều vùng đất quan trọng lần lượt bị quân Pháp chiếm đóng. Trong bối cảnh đó nhiều ý kiến được đề xuất nhằm cứu vãn tình thế, trong đó có giải pháp tìm kiếm sự giúp đỡ của các cường quốc. Lúc này Hoa Kỳ được coi là một quốc gia hùng mạnh lại thi hành chính sách chống thực dân có thể giúp Việt Nam. Năm 1873 triều Nguyễn đã cử Bùi Viện sang Hoa Kỳ để thực hiện sứ mệnh đó. Bùi Viện là người Việt Nam sang Hoa Kỳ với mục đích ngoại giao.

Bùi Viện chánh quán làng Trình Phố, tỉnh Thái Bình, sinh năm 1839, mất năm 1878 lúc mới 39 tuổi. Theo Gia Phả họ Bùi, ông là con trưởng ông Bùi Ngọc (tức Việp), đỗ Tú Tài năm Giáp Tý (1864), đỗ Cử Nhân năm Mậu Thìn (1868) nhưng không đỗ Tiến Sĩ. Nhiều sách nói rằng khi vào Huế thi Hội, ông đã tập văn và học ông Vũ Duy Thanh (1806-1861) (tức ông Bảng Kim Bồng) nhưng có lẽ chi tiết này không chính xác vì Vũ Duy Thanh đã mất từ bảy năm trước khi Bùi Viện vào đến kinh đô.

Trong thời gian lưu lại Trung Hoa, Bùi Viện đã kết giao được với viên lãnh

⁽¹³⁾ Lãng Nhân, tr.317

sự người Mỹ⁽¹⁴⁾ và có ý sang Hoa Kỳ cầu viện. Ông lập tức quay trở về trình lên vua Tự Đức nhưng nhà vua không mấy sốt sắng với đề nghị này nên ông đã mạo quốc thư và tỵ chế mũ áo hàng tam phẩm rồi qua Hương Cảng nhờ người bạn Mỹ đưa về gặp Tổng Thống Grant⁽¹⁵⁾. Tổng Thống Grant bằng lòng giúp nhưng Bùi Viện khi đó lại sợ tội đã tỵ quyền và mạo quốc thư nên xin được về tâu lại. Đến khi vua Tự Đức bằng lòng cử ông làm chánh sứ thì chính tình nước Mỹ đã thay đổi⁽¹⁶⁾ <http://www.quangio.com/quangio/buivien.htm-ftn36>. Câu chuyện này xem ra có lý hơn và cũng phù hợp với thời gian ba năm (từ 1873 đến 1876), trước khi ông được chỉ định để tổ chức hải quân. Như vậy có thể ông chỉ qua Mỹ một lần nhưng đi Hương Cảng đến ba lần. Chúng ta có thể đưa ra một vài nghi vấn:

- Ông không có phái đoàn chính thức như một phái bộ quốc gia,

- Ông không đủ tư cách để đại diện triều đình (tuy đỗ Cử Nhân, Bùi Viện chưa giữ một chức vụ gì và khi muốn liên lạc với người Mỹ, ông phải giả mạo quốc thư và mũ áo tam phẩm - một vị trí không mấy gì làm cao). Cũng có thể vì thấy ông xuềnh xoàng quá nên chính phủ Mỹ đã từ chối khéo bằng cách yêu

cầu ông trở về trình bày với triều đình để đưa một phái đoàn qua chính thức.

Thế kỷ thứ 19 là một bước ngoặt lớn trong lịch sử nhân loại. Những quốc gia có những nhà lãnh đạo thức thời nhìn ra được xu hướng thời đại đã đưa dân tộc đến chỗ vinh quang. Ngược lại nhiều nước vì không nhìn ra cái mấu chốt của cải cách đã lỡ những dịp may và chuốc lấy cái thảm họa bị nước ngoài cai trị. Việt Nam ta ở vào trường hợp thứ hai mặc dầu không hiếm những sĩ phu thiết tha với tiền đồ của dân tộc, hoặc dâng sớ xin cải tổ, hoặc soạn thảo điều trần. Một trong những người đó là Mạnh Dục Bùi Viện, và ông đã tiến thêm một bước là đưa ra chương trình tổ chức việc hải phòng nhưng tiếc thay công việc chưa đi đến đâu thì ông mất. Nghiên cứu về Bùi Viện bị một số trở ngại khách quan và chủ quan. Trở ngại khách quan là tài liệu về ông hiện có rất ít, có lẽ vì ông chết quá trẻ (39 tuổi) và sự nghiệp chỉ giới hạn trong vòng 5 năm cuối cùng của đời ông, sau khi xuất dương qua Mỹ⁽¹⁷⁾.

Chúng ta hiểu rằng quan điểm của Bùi công trên lãnh vực cải cách là một thay đổi quan trọng trong xu hướng của đương thời. Cùng với những nhà nho tiêu biểu khác vào thời kỳ đó như Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Vũ Duy Thanh... sĩ phu Việt Nam đã tạo ra những hướng phát triển rất tích cực và thích đáng. Hơn nữa, chủ trương của Bùi Viện có ít nhiều cơ hội để thực hiện trong khi những người khác phải ngừng lại nơi những bản điều trần.

⁽¹⁴⁾ Có lẽ đây là đại diện (commissioner) Hoa Kỳ tại Quảng Đông vì vào thời gian này có nhiều phái bộ truyền giáo của Mỹ tới đây giảng đạo, tranh giành ảnh hưởng với các phái bộ Thiên chúa giáo Roma. Người Mỹ lúc này đóng vai trò trung gian buôn bán giữa người Anh và người Trung Hoa.

⁽¹⁵⁾ Có thể xuất dương lần 2 vào giữa năm 1874 vì đầu năm đó khi Lê Tuấn mất (2-1874) ông còn làm câu đối phúng như sau: *Thành chùa đãi thần ân thậm hậu, Đại nhân mưu quốc cực tương hoàn* (PTC:36)

⁽¹⁶⁾ Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân tự điển*, 1981, tr.27

⁽¹⁷⁾ Jacques Gernet, *A History of Chinese Civilization*, 1986, tr.420.

Chúng ta cũng lại có cơ hội so sánh cái cách của ông với những công cuộc duy tân vận động của các nước Đông Á để nhìn lại ưu khuyết điểm. Tiếc thay triều đình Huế không có một chính sách liên tục, cũng không kế thừa công trình dở dang của họ Bùi khiến chúng ta lỡ một dịp bước vào quỹ đạo thế giới sớm hơn.

Mối quan hệ Việt Nam Hoa Kỳ trong lịch sử đã giúp chúng ta rút ra nhiều bài học lịch sử quan trọng, đặc biệt là sự tăng cường hiểu biết lẫn nhau. Chính sự không hiểu biết đã gây ra những bất cập trong quá trình tiếp xúc không chỉ ban đầu mà còn trong quá trình lâu dài. Bài học này vẫn còn nguyên giá trị cho đến thời điểm hiện tại.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XXII, N_o2, 2006

THE BEGINNING OF DIPLOMATIC RELATION BETWEEN VIETNAM AND US IN 19TH CENTURY

Vu Minh

*Student of K47, Faculty of International Studies,
College of Social Sciences and Humanities, VNU*

The development of science and technology in the previous centuries has resulted in the emergence of capitalism all over the world. Capital nations, owned advance industries, tried to compete with each other in terms of colonial exploitation. The expansionism in 19th century has led to the many colonial invasions mainly carried out in Asian nations.

In that context, US gradually appeared as one of world leading economies with many potentialities of a young empire. US step by step took part in the colonial competition with other Western nations. Asian Pacific nations were its main target in 19th century. Successively in 1833 and 1853, US has signed two formal treaties with Thailand and Japan and gained considerable profit in mutual trade. Vietnam was also one of Asian nations which gained American attention.

Two countries have several initial contacts as well as many efforts in establishing trade agreements. But from the beginning of the contact, two sides have met with many difficulties originated from lacking reciprocal understanding, barriers of Confucian ethical behaviour. The enthusiasm was faded away by time. After 1858, when Vietnam was suffered from French colonial attacks, US with interior limitations has stopped all connections with Vietnam despite individual efforts.

Failing to sign a treaty with US left many historical lessons to next Vietnamese generations. The most important one is the need to broaden understanding's about each other in all specific fields.